

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	36.8%	13.0%	-7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.70
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

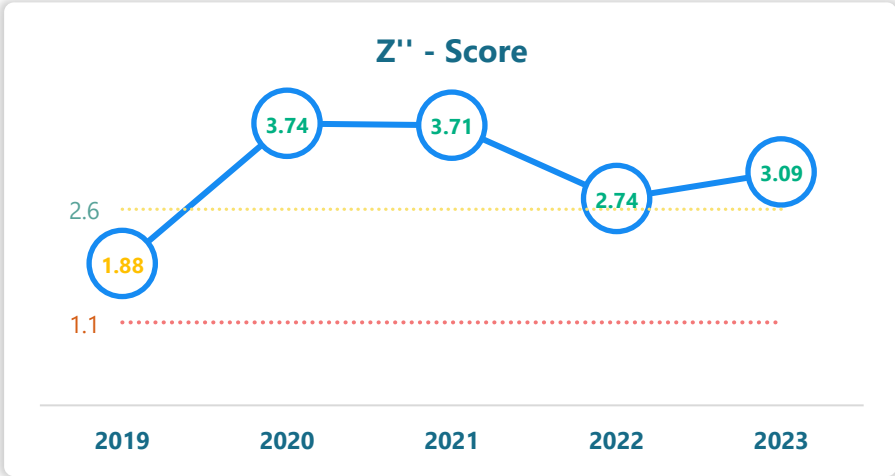
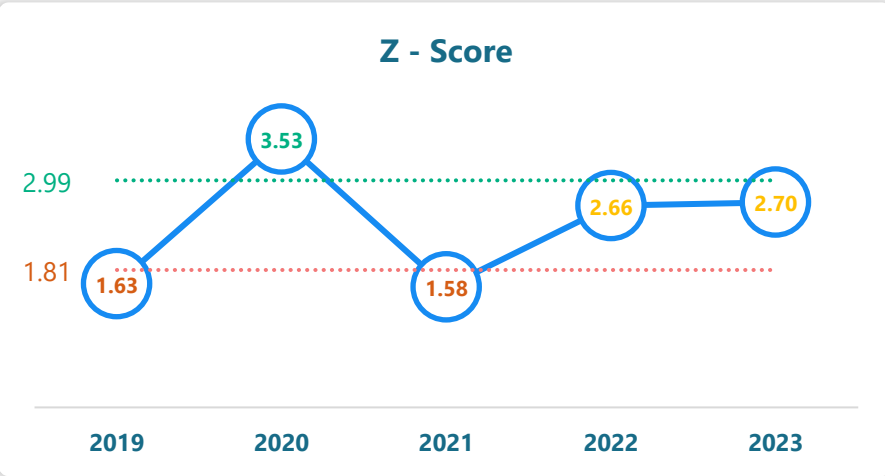
Hệ số nguy cơ phá sản	3.09
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	216	▼ 19.0
	tỷ VNĐ	▼ 8.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.46	▼ 0.28
	tỷ VNĐ	▼ 38.0%

ROE	2023	+/- YoY
	0.7%	▼ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
	0.4%	▼ 0.3%



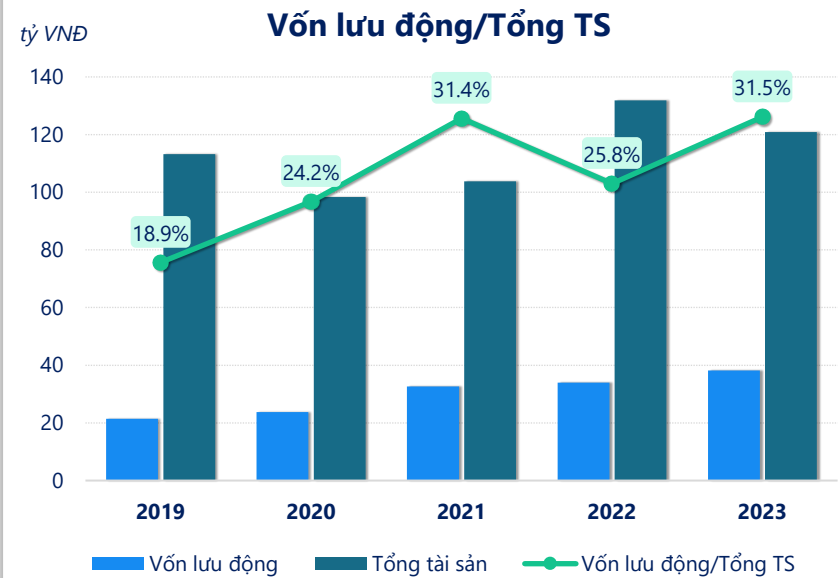
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HKT năm 2023 đạt 2.70, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HKT năm 2023 đạt 3.09, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh HKT năm 2023, doanh thu thuần đạt 215.7 tỷ đồng giảm 8.33%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 38.0% chỉ còn 0.46 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

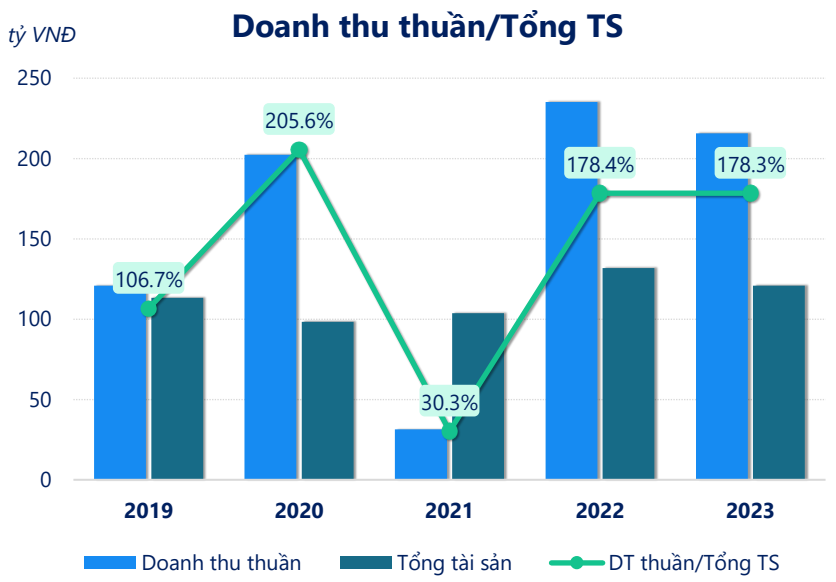
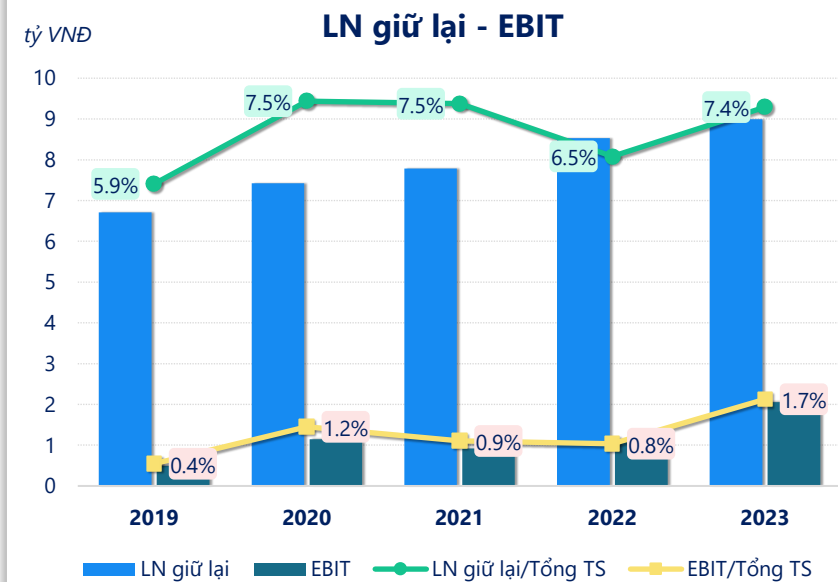
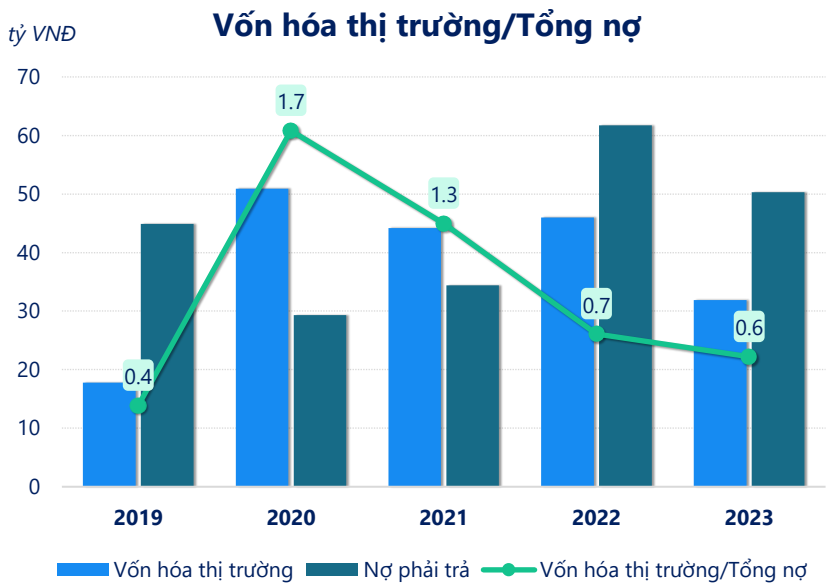
CTCP Đầu tư EGO Việt Nam (HNX: HKT)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	121	132	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	87.8	95.7	-8.2%
Tiền và tương đương tiền	0.79	0.25	221%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	74.6	81.8	-8.8%
Hàng tồn kho	12.4	13.6	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	
Tài sản dài hạn	33.2	36.2	-8.4%
Phải thu dài hạn	0.63	0	
Tài sản cố định	5.59	6.54	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	0.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	29.0	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.2	61.7	-18.6%
Nợ ngắn hạn	50.2	61.7	-18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.9	16.4	-8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.6	44.7	-22.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.7	70.2	0.8%
Vốn chủ sở hữu	70.7	70.2	0.8%
Vốn điều lệ	61.4	61.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	121	202	31.4	235	216
Giá vốn hàng bán	119	199	32.0	234	216
Lợi nhuận gộp	1.67	3.17	-0.58	1.66	0.06
Doanh thu HĐTC	0.99	0.41	3.00	0.69	2.62
Chi phí TC	0.24	0.21	0.17	0.11	1.48
Chi phí lãi vay	0.24	0.21	0.17	0.11	1.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.19	0	0	0
Chi phí QLDN	1.18	2.49	1.43	1.24	0.62
LN thuần từ HĐKD	1.24	0.69	0.83	1.00	0.59
Lợi nhuận khác	-0.98	0.24	-0.08	-0.02	-0.01
LN trước thuế	0.26	0.93	0.75	0.98	0.58
Lợi nhuận sau thuế	0.05	0.72	0.50	0.74	0.46
LNST của CĐ cty mẹ	0.05	0.72	0.50	0.74	0.46

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.15	-3.81	-0.82	-10.1	17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.08	4.51	0.51	-4.76	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.19	0.19	-1.01	14.8	-1.36
Tiền đầu kỳ	0.92	0.80	1.70	0.38	0.25
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	0.90	-1.32	-0.13	1.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.80	1.70	0.38	0.25	1.43